

Name: .....

Vocabulary + Grammar:.....

Class: S5 ...

Listening:.....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....



Mini Test:.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

## GLOBAL ENGLISH 5

### Unit 8: Rainforests - Vocabulary 1 & KET Speaking

#### A. VOCABULARY

##### ★ Rainforests

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	<b>humming</b> (n)	tiếng kêu vo ve, tiếng ngân nga	7	<b>tree trunk</b> (comp.n)	thân cây
2	<b>buzzing</b> (n)	tiếng vo ve (của côn trùng)	8	<b>cut down sth</b> (phr.v)	chặt hạ cái gì (cây cối)
3	<b>chirping</b> (n)	tiếng hót, tiếng líu lo (của chim)	9	<b>swing</b> (v)	đu đưa, lúc lắc
4	<b>howling</b> (n)	tiếng hú, tiếng tru (của chó sói)	10	<b>sociable</b> (adj)	hòa đồng, thích giao tiếp
5	<b>human being</b> (comp.n)	con người	11	<b>whistle</b> (v)	huýt sáo, thổi còi
6	<b>live off sth/sb</b> (phr.v)	sống nhờ vào ai/cái gì			

##### ★ Rainforests resources

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	<b>reptile</b> (n)	bò sát	4	<b>fish</b> (n)	loài cá
2	<b>mammal</b> (n)	động vật có vú	5	<b>buddy</b> (n)	bạn thân, bạn bè
3	<b>amphibian</b> (n)	động vật lưỡng cư	6	<b>snap</b> (v)	chụp nhanh (ảnh)

##### ★ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	<b>exchange student</b> (n.phr)	học sinh trao đổi	4	<b>dress smartly</b> (phr)	mặc gọn gàng, lịch sự
2	<b>omelette</b> (n)	trứng rán	5	<b>take off</b> (phr)	cởi (quần áo, đồ)
3	<b>in fashion</b> (phr)	đang thịnh hành			

\***Note:** n = noun: danh từ; n.phr = noun phrase: cụm danh từ, phr = phrase: cụm từ; v = verb: động từ;

adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

#### B. HOMEWORK

##### VOCABULARY & GRAMMAR

I. Tom and Lisa are walking through a rainforest. Complete their conversation with the correct words.

<i>humming</i>	human being	fish	mammal	swing	snap
----------------	-------------	------	--------	-------	------

**Tom:** Wow! Listen to that soft (0) humming sound.

**Lisa:** Yes! Insects make that noise. Look, a monkey! It's a (1) \_\_\_\_\_ because it has fur and drinks milk from its mother.

**Tom:** Look! That monkey can (2) \_\_\_\_\_ between trees so fast!

**Lisa:** And look at the river! So many (3) \_\_\_\_\_ are swimming.

**Tom:** Rainforests are amazing, aren't they?

**Lisa:** Yeah. Rainforests help every animal and (4) \_\_\_\_\_ by giving us air and food.

**Lisa:** Wow, look at the rainbow over there. I will (5) \_\_\_\_\_ some pictures.

**II. Put the letters in brackets into the correct order to complete these sentences.**

0. The garden was full of a soft buzzing (B-Z-I-U-G-Z-N), coming from the bees.

1. We should \_\_\_\_\_ (T-C-U D-W-O-N) some trees before the storm.

2. Birds wake up early, and I can hear their \_\_\_\_\_ (C-R-P-H-I-G-I-N) in the morning.

3. The wolf is \_\_\_\_\_ (L-I-O-W-N-H-G) at the moon.

4. A snake is a(n) \_\_\_\_\_ (R-P-T-E-L-I-E) because it lays eggs.

5. A frog is a(n) \_\_\_\_\_ (A-P-H-M-I-B-N-I-A). They can live in a lake or in your garden.

**III. With each word, make a sentence with your ideas.**

0. *live off* (phr.v) → He lives off his parents' money.

1. whistle (n) → \_\_\_\_\_.

2. tree trunk (n) → \_\_\_\_\_.

3. buddy (n) → \_\_\_\_\_.

4. sociable (adj) → \_\_\_\_\_.

**IV. Put the given words in the suitable form of verbs.**

0. He has never tried (never try) sushi before.

1. The students \_\_\_\_\_ (not complete) their assignments yet.

2. I \_\_\_\_\_ (always want) to learn how to play the guitar since I was 5.

3. \_\_\_\_\_ he \_\_\_\_\_ (finish) his work yet?

4. They \_\_\_\_\_ (just arrive) at the airport.

5. \_\_\_\_\_ your brother \_\_\_\_\_ (pass) his driving test yet?

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con nghe bài ở link này: <https://soundcloud.com/ms-chi-english/collin-a2-test-2-part-1>

Part 1



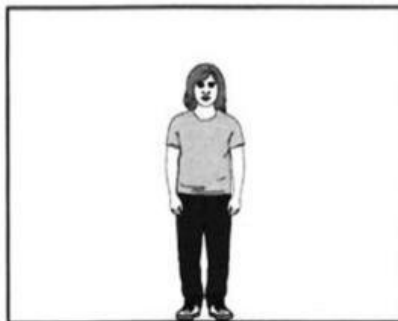
Questions 1-5

For each question, choose the correct answer.

1 What might Mark look like now?



A

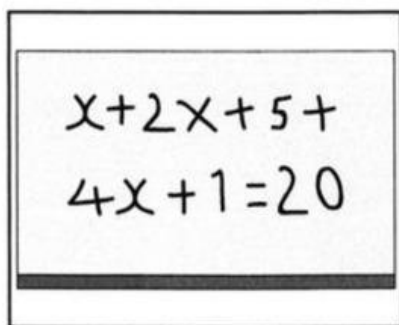


B

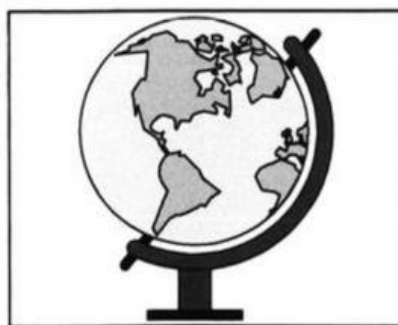


C

2 What will the woman probably study next year?



A

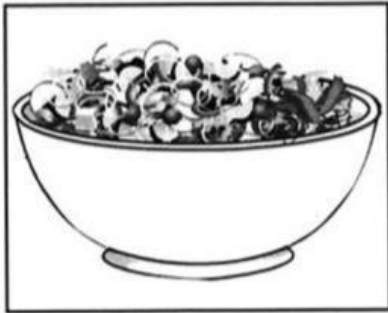


B

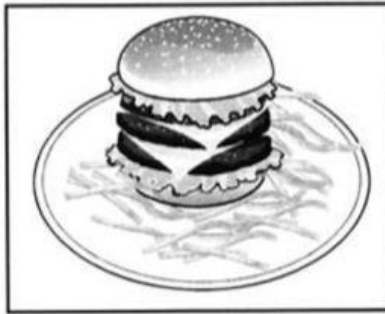


C

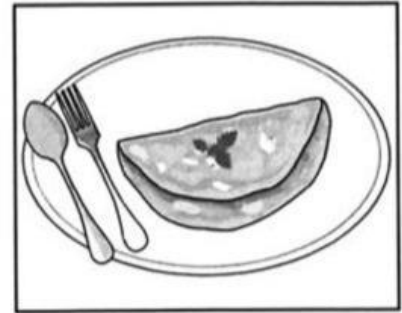
3 What is David making for dinner?



A



B



C

4 What time does the exam begin?



A



B

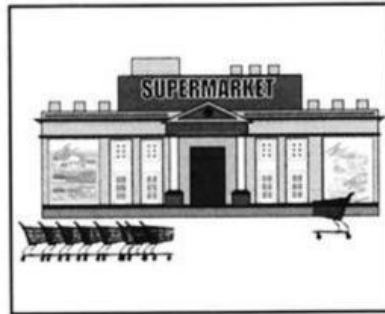


C

5 Where does the woman think she lost her purse?



A



B



C

## Part 4



### Questions 16–20

For each question, choose the correct answer.

---

- 16** You will hear a teacher talking to a student.  
What does he say about her work?
- A Her homework and project were both excellent.
  - B Her project was excellent, but her homework was not very good.
  - C Her project was good, but her homework was better.
- 17** You will hear a man talking about to his friend about a photograph.  
Who is the woman in the photograph?
- A his sister
  - B his cousin
  - C his aunt
- 18** You will hear a man talking to his friend about a jacket.  
Why did he buy it?
- A to look good
  - B to keep warm
  - C to wear to work
- 19** You will hear a mother talking to her son.  
Why is she unhappy?
- A He made the floor dirty.
  - B He didn't tell her where he was.
  - C He didn't remember to buy milk.
- 20** You will hear two friends talking about their day.  
What did they do first?
- A They went shopping.
  - B They had something to eat.
  - C They went to a museum.